

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2024
V/v: “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Phạm Thị Lệ Nguyễn
- Ông Nguyễn Văn Sanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Phúc Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2023/TLST- HNGĐ, ngày 26/10/2023, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa 09/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Duy L, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: M, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Đức B, anh Nguyễn C và bà Trần Thị Đ; cùng địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2023, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 29/02/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn thị T1 trình bày: Chị T1 và anh Nguyễn Duy L đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã Đ, huyện M vào ngày 20/8/2013. Trong quá trình chung sống do anh L không lo làm ăn, ham chơi, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng; chị T1 và anh L đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Duy L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 16/6/2014 và Nguyễn Duy P, sinh ngày 28/12/2015, chị T1 yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con, yêu cầu anh L cấp dưỡng cho 02 con, mức cấp dưỡng mỗi con một tháng 1.500.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị T1 khai vợ chồng có tài sản chung gồm 18 chỉ vàng 9999, tương đương 113.400.000 đồng do mẹ chồng của chị là bà Trần Thị Đ đang giữ và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất của mẹ chồng, giá trị căn nhà cấp 4 là 350.000.000 đồng. Khi ly hôn chị T1 yêu cầu chia đôi tài sản chung, chị giao tất cả tài sản cho anh L yêu cầu anh linh thôi $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thành tiền cho chị.

- Ngày 18/6/2024 chị T1 có Đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về phần yêu cầu chia tài sản chung. Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh L.

- Về nợ chung: Chị T1 khai vợ chồng chị nợ anh trai chị là Nguyễn C1 số tiền 43.000.000 đồng (Anh C1 hiện nay đã chết, anh chưa có vợ, con); nợ anh trai chị là anh Nguyễn C số tiền 10.000.000 đồng, nợ mẹ chị là bà Lê Thị M số tiền 10.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Lê Thị M, ông Nguyễn Đức B và anh Nguyễn C đều không có yêu cầu đòi nợ nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Nguyễn Duy L nhưng anh L không có ý kiến gì về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ; không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án.

* Theo đơn không yêu cầu đòi nợ đề ngày 16/4/2024 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức B, bà Lê Thị M và anh Nguyễn C:

Đều không yêu cầu đòi nợ đối với chị T1 và anh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nợ trong cùng vụ án, khi nào có nhu cầu thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định tại các Điều 70, 71; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T; cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Duy L;

+ Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 16/6/2014 và Nguyễn Duy P, sinh ngày 28/12/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Duy L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 18 chỉ vàng 9999 và căn nhà cấp 4.

+ Về nợ chung: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu đòi nợ, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*” với bị đơn Nguyễn Duy L. Trong vụ án này, bị đơn là anh L có địa chỉ nơi cư trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con, chia tài sản*”

chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Duy L là hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh L tự nguyện kết hôn với nhau nhưng quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Theo chị T thì anh L không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, hôn nhân không có hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, anh L đã được Tòa án thông báo về việc chị T có yêu cầu ly hôn nhưng lại không hợp tác làm việc, bỏ mặc không quan tâm đến ý kiến, yêu cầu của chị T và việc giải quyết vụ án của Tòa án. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2023 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị T và anh L phần ai người đó sống, không quan tâm, chăm sóc gì lẫn nhau là vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, đã đủ căn cứ để xác định hôn nhân giữa chị T và anh L là không có hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và không thể nào sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nguyên đơn Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn Nguyễn Duy L là có căn cứ theo quy định tại khoản 01 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng cho con:

Chị T và anh L có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 16/6/2014 và Nguyễn Duy P, sinh ngày 28/12/2015. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án anh L không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và không hợp tác làm việc, liên tiếp vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; các phiên tòa sơ thẩm nên chưa xác định được ý kiến của anh L như thế nào về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến

hiện tại thì các con chung sinh sống cùng với chị T. Hiện tại, cháu D và P vẫn còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ; anh L thì bỏ mặc, không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung. Căn cứ theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cần giao 02 con chung là cháu D và P cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng cho con: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu anh Nguyễn Duy L là người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cả hai con; mức cấp dưỡng cho mỗi con một tháng là 1.500.000 đồng là phù hợp với mức chi phí bình quân cho việc nuôi dưỡng con tại địa phương và đúng quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[2.3] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu chia tài sản chung là 18 chỉ vàng 9999 và căn nhà cấp 4. Tuy nhiên, theo đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 18/6/2024 chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nêu trên. Xét thấy, việc rút phần yêu cầu khởi kiện bổ sung về phần tài sản chung của chị T là tự nguyện, anh L không có ý kiến đối với việc rút phần yêu cầu chia tài sản chung của chị T. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 và 18 chỉ vàng 9999. Chị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] *Về nợ chung*: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 6.029.500 đồng (*sáu triệu không trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí do anh Nguyễn C và bà Lê Thị M nộp thay theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000730402 ngày 20/10/2023, biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00000493 ngày 03/11/2023 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001414 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Chị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là: 5.729.500 đồng (*Năm triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

Anh Nguyễn Duy L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 235, khoản 2 Điều 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và 118 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn thị T1 được ly hôn anh Nguyễn Duy L.

1.2 Về con chung:

- Giao 02 con là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 16/6/2014 và Nguyễn Duy P, sinh ngày 28/12/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Duy L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cả hai con; mức cấp dưỡng cho mỗi con một tháng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Anh Nguyễn Duy L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3 Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung là 18 chỉ vàng 9999 và căn nhà cấp 4. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ xét xử theo quy định của pháp luật.

1.4 Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức B, bà Lê Thị M, anh Nguyễn C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ trong cùng vụ án nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 6.029.500đồng (*sáu triệu không trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí do anh Nguyễn C và bà Lê Thị M nộp thay theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000730402 ngày 20/10/2023, biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00000493 ngày

03/11/2023 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001414 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Chi T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là: 5.729.500 đồng (*Năm triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

Anh Nguyễn Duy L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Minh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa